

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày 26/11/2025 của Sở Tài chính tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi NSDP
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	<u>TỔNG SỐ</u>	<u>652.800</u>	<u>532.033</u>	<u>327.433</u>	<u>204.600</u>	<u>4.975.146</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>5.507.179</u>
1	Xã Mường Kim	10.500	9.867	8.367	1.500	197.405			207.272
2	Xã Khoen On	4.900	4.854	4.754	100	106.922			111.776
3	Xã Than Uyên	33.450	30.052	22.052	8.000	184.421			214.473
4	Xã Mường Than	10.500	9.060	5.560	3.500	111.671			120.731
5	Xã Pắc Ta	7.000	6.571	5.571	1.000	92.363			98.934
6	Xã Nậm Sỏ	550	501	401	100	96.187			96.688
7	Xã Tân Uyên	47.650	43.657	34.257	9.400	192.445			236.102
8	Xã Mường Khoa	12.500	11.951	10.651	1.300	92.570			104.521
9	Xã Bản Bo	3.620	3.213	2.213	1.000	98.531			101.744

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi NSDP
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
10	Xã Bình Lư	33.515	30.728	24.628	6.100	129.694			160.422
11	Xã Tả Lèng	1.375	1.251	951	300	148.273			149.524
12	Xã Khun Há	3.190	3.019	2.719	300	115.348			118.367
13	Phường Tân Phong	111.500	79.135	33.135	46.000	234.920			314.055
14	Phường Đoàn Kết	134.700	84.032	13.832	70.200	167.725			251.757
15	Xã Sin Suối Hồ	24.990	24.575	23.575	1.000	179.154			203.729
16	Xã Phong Thổ	27.750	25.034	18.934	6.100	201.507			226.541
17	Xã Sì Lở Lầu	3.570	3.519	3.419	100	157.372			160.891
18	Xã Đào San	5.940	5.889	5.789	100	170.644			176.533
19	Xã Khổng Lào	8.300	8.249	8.149	100	163.894			172.143
20	Xã Tủa Sín Chải	860	817	717	100	172.062			172.879
21	Xã Sìn Hồ	13.015	12.155	10.205	1.950	136.582			148.737
22	Xã Hồng Thu	760	734	684	50	140.262			140.996

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi NSDP
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
23	Xã Nậm Tăm	2.350	2.044	1.444	600	114.813			116.857
24	Xã Pu Sam Cáp	1.005	962	862	100	118.390			119.352
25	Xã Nậm Cuối	1.050	1.027	977	50	113.769			114.796
26	Xã Nậm Mạ	680	579	429	150	74.753			75.332
27	Xã Lê Lợi	8.500	8.416	8.216	200	108.347			116.763
28	Xã Nậm Hàng	11.600	11.032	10.232	800	138.483			149.515
29	Xã Mường Mô	1.170	763	-237	1.000	100.149			100.912
30	Xã Hua Bum	8.620	8.559	8.459	100	86.683			95.242
31	Xã Pa Tần	34.780	28.284	12.284	16.000	138.900			167.184
32	Xã Bum Nưa	6.160	5.957	5.557	400	103.270			109.227
33	Xã Bum Tở	54.050	43.072	16.672	26.400	115.870			158.942
34	Xã Mường Tè	1.600	1.474	1.174	300	84.066			85.540
35	Xã Thu Lũm	7.250	7.224	7.174	50	101.795			109.019

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi NSDP
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
36	Xã Pa Ủ	9.330	9.304	9.254	50	110.179			119.483
37	Xã Mù Cả	4.200	4.176	4.126	50	68.321			72.497
38	Xã Tà Tổng	320	297	247	50	107.406			107.703